

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ LEYIDA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ LEYIDA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LEYIDA VIETNAM TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LEYIDA VIETNAM TECHNOLOGY CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301299193

**3. Ngày thành lập:** 15/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Lô B3, Khu B, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0397786638

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu                                                                                                          | 2599        |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                              | 4663        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá theo quy định của pháp luật | 8299        |
| 4.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn ( không thành lập cơ sở buôn bán)                                                                  | 4690(Chính) |
| 5.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ ( không thành lập cơ sở bán lẻ)                                           | 4799        |
| 6.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                       | 7730        |
| 7.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                 | 3290        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                | 4321        |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                       | 4330        |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                            | 5510        |
| 11. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                   | 5590        |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                     | 5610        |
| 13. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                             | 5621        |
| 14. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                         | 2592        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                   | 2420 |
| 16. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                          | 2511 |
| 17. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                        | 2432 |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 19. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất gia công dây Ruy băng các loại, cụ thể:<br>+ Các sản phẩm ruy băng xếp tạo hình<br>+ Dây ruy băng trang trí các loại | 2220 |
| 21. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                              | 4912 |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 23. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                 | 5012 |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 25. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                                                             | 5120 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                | 5221 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                                                               | 5223 |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229 |
| 33. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                              | 2610 |
| 34. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                          | 1410 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                        | 1420 |
| 36. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                    | 1430 |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 38. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                    | 2013 |
| 39. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                | 2011 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: HỨA THỊ BÍCH NGỌC

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 21/04/1993

Dân tộc: Nùng

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 020193003211

Ngày cấp: 25/07/2024

Nơi cấp: Bộ Công an

Địa chỉ thường trú: Thôn Tà Lài, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tà Lài, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Thời gian đăng từ ngày 16/08/2024 đến ngày 15/09/2024

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: GUO, JINYU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/10/1979

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: EL7168459

Ngày cấp: 15/01/2024

Nơi cấp: Cục quản lý di dân quốc gia nước cộng hoà  
nhân dân Trung Hoa

Địa chỉ thường trú: Số 21, Dashiling Hongxing, Phố Qiuchang, Quận Huiyang, Thành  
phố Huệ Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Tầng 2, Lô B3, Khu B, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh  
Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh